

FACTORS ASSOCIATED WITH CYBERBULLYING AMONG COLLEGE STUDENTS IN HANOI IN 2025

Bui Minh Thu^{1,2*}, Tran Quynh Anh³, Tran Huu Thang^{3*}

¹Bach Mai Medical College - 78 Giai Phong, Kim Lien Ward, Hanoi City, Vietnam

²Bach Mai Hospital - 78 Giai Phong, Kim Lien Ward, Hanoi City, Vietnam

³Hanoi Medical University - 1 Ton That Tung, Kim Lien Ward, Hanoi City, Vietnam

Received: 13/09/2025

Revised: 12/10/2025; Accepted: 21/10/2025

ABSTRACT

This study aims to analyze factors associated with cyberbullying among students at a college in Hanoi in 2025. An analytical cross-sectional study was conducted among 388 students at a college located in Hanoi. The study revealed a significant association between cyberbullying victimization and certain individual and social factors. Male students were more likely to be cyberbullied than female students (OR = 1.86, 95% CI = 1.19–2.91). In addition, students without close friends were at a significantly higher risk of being cyberbullied compared to those who had at least one close friend (OR = 3.47, 95% CI = 1.80–6.68). Cyberbullying is a concerning issue among college students, with a high prevalence and strong associations with gender and social relationships. Male students and those lacking close friendships are at notably greater risk of cyberbullying. These findings suggest the need for colleges to strengthen communication and education on safe social media practices, and to develop school-based psychological support and counseling systems to promptly detect and assist affected students. Students themselves should be encouraged to raise awareness, actively seek help, and participate in group activities to enhance social connections and reduce the risk of isolation and cyberbullying victimization.

Keywords: Cyberbullying; students; college; Hanoi.

*Corresponding author

Email: minhthu.bmtn@gmail.com **Phone:** (+84) 912513284 **Https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD19.3725**

MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN BẮT NẠT QUA MẠNG Ở SINH VIÊN CỦA MỘT TRƯỜNG CAO ĐẲNG TẠI HÀ NỘI NĂM 2025

Bùi Minh Thu^{1,2*}, Trần Quỳnh Anh³, Trần Hữu Thắng^{3*}

¹Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai - 78 Giải Phóng, P. Kim Liên, Tp. Hà Nội, Việt Nam

²Phòng Điều dưỡng, Bệnh viện Bạch Mai - 78 Giải Phóng, P. Kim Liên, Tp. Hà Nội, Việt Nam

³Trường Đại học Y Hà Nội - 1 Tôn Thất Tùng, P. Kim Liên, Tp. Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận: 13/09/2025

Ngày sửa: 12/10/2025; Ngày đăng: 21/10/2025

ABSTRACT

Nghiên cứu nhằm mục tiêu phân tích một số yếu tố liên quan đến bắt nạt qua mạng ở sinh viên của một trường Cao đẳng tại Hà Nội năm 2025. Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích được thực hiện trên 388 sinh viên của một trường Cao đẳng trên địa bàn thành phố Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ sinh viên nam bị bắt nạt qua mạng nhiều hơn sinh viên nữ (OR = 1,86, 95% CI = 1,19-2,91), sinh viên không có bạn thân bị bắt nạt cao hơn sinh viên có ít nhất một bạn thân (OR = 3,47, 95%CI = 1,8 - 6,68). Như vậy, bắt nạt qua mạng là vấn đề đáng lưu tâm trong nhóm sinh viên. Sinh viên nam và sinh viên không có bạn thân có nguy cơ bị bắt nạt qua mạng cao hơn đáng kể. Từ đó, nhà trường cần tăng cường truyền thông, giáo dục kỹ năng sử dụng mạng xã hội an toàn, đồng thời xây dựng hệ thống hỗ trợ tâm lý – tư vấn học đường để kịp thời phát hiện và hỗ trợ sinh viên bị ảnh hưởng. Đối với sinh viên, cần nâng cao nhận thức, chủ động tìm kiếm sự giúp đỡ và tích cực tham gia các hoạt động tập thể nhằm tăng cường kết nối xã hội, giảm thiểu nguy cơ bị cô lập và trở thành nạn nhân bắt nạt qua mạng.

Từ khóa: Bắt nạt qua mạng; sinh viên; trường Cao đẳng tại Hà Nội.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, bắt nạt qua mạng nổi lên như một vấn đề sức khỏe tâm thần đáng lo ngại ở giới trẻ toàn cầu, đặc biệt là lứa tuổi thanh thiếu niên và sinh viên [1]. Khác với bắt nạt truyền thống, bắt nạt qua mạng diễn ra trên nền tảng số với đặc điểm ẩn danh, lan truyền nhanh và không giới hạn thời gian – không gian, khiến nạn nhân khó kiểm soát và dễ tổn thương kéo dài [2-4].

Sự phát triển mạnh mẽ của mạng xã hội cùng với quá trình chuyển đổi sang học tập trực tuyến trong và sau đại dịch COVID-19 đã làm tăng nguy cơ tiếp xúc với các hành vi bắt nạt qua mạng, đặc biệt ở nhóm sinh viên – những người đang trong giai đoạn chuyển tiếp, thích nghi với môi trường học tập mới và chịu nhiều áp lực học tập – xã hội. Các nghiên cứu quốc tế và trong nước cho thấy tỷ lệ sinh viên từng bị bắt nạt qua mạng dao động từ 18% đến hơn 50%. Nghiên cứu các trường THCS và THPT tại thành phố Hồ Chí Minh cho thấy có 36,5% học sinh là nạn nhân của bắt nạt qua mạng trong đó có 25% học sinh phải trải qua nhiều hình thức bắt nạt qua mạng khác nhau [5]. Tại Việt Nam, phần lớn các nghiên cứu hiện nay mới tập trung ở học sinh phổ thông, trong khi tình

trạng này ở sinh viên đại học và cao đẳng – đặc biệt trong các trường y tế – chưa được nghiên cứu đầy đủ.

Các trường Cao đẳng tại Hà Nội là cơ sở đào tạo chuyên ngành y có đặc thù áp lực học tập cao, thời lượng học dài và tần suất sử dụng mạng xã hội lớn, dễ tạo điều kiện cho hành vi bắt nạt qua mạng phát sinh. Xuất phát từ thực tiễn đó, chúng tôi tiến hành phân tích “một số yếu tố liên quan đến bắt nạt qua mạng ở sinh viên của một trường Cao đẳng tại Hà Nội năm 2025”

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: Sinh viên của một trường Cao đẳng tại Hà Nội năm thứ nhất đến năm thứ ba các hệ đào tạo.

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 10/2024 đến tháng 05/2025. Trong đó, thời gian thu thập số liệu vào tháng 03/2025 đến tháng 04/2025. Địa điểm ở một trường Cao đẳng tại Hà Nội.

*Tác giả liên hệ

Email: minhthu.bmtn@gmail.com Điện thoại: (+84) 912513284 <https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD19.3725>

2.3. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích.

2.4. Cỡ mẫu nghiên cứu

Cỡ mẫu xác định dựa trên công thức tính cỡ mẫu một tỷ lệ với độ tin cậy 95%.

$$n = Z^2_{1-\alpha/2} \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: P là tỷ lệ ước tính, lấy = 0,306 là tỷ lệ sinh viên bị bắt nạt trực tuyến tại Hà Nội, Nghệ An, Thanh Hóa (5); d : độ chính xác tuyệt đối mong muốn, lấy = 0.05 (5%); Z : Z score tương ứng với mức ý nghĩa thống kê mong muốn, lấy 95% - 95% CI, Z = 1.96. Lấy tỷ lệ phiếu không hợp lệ: 10%. Từ công thức trên ta tính được cỡ mẫu là 358. Thực tế nghiên cứu thu được 388 mẫu.

2.5. Phương pháp chọn mẫu

Phương pháp chọn mẫu thuận tiện.

2.6. Biến số nghiên cứu

Thông tin chung: tuổi, giới, năm học, chuyên ngành, đối tượng sống cùng, thời gian trung bình sử dụng internet, tần suất xem các thông tin bạo lực và giật gân, số bạn thân...

2.6.1. Nhóm biến số cho mục tiêu 1

Thực trạng bắt nạt qua mạng của sinh viên trong 3 tháng qua: tỷ lệ sinh viên bị bắt nạt qua mạng, tỷ lệ sinh viên quan sát được tình trạng bắt nạt qua mạng, tỷ lệ sinh viên thực hiện hành vi bắt nạt qua mạng, tỷ lệ các tình huống bắt nạt qua mạng đối với sinh viên bị bắt nạt (12 tình huống).

2.6.2. Nhóm biến số cho mục tiêu 2

+ Biến phụ thuộc: tỷ lệ sinh viên bị bắt nạt, quan sát thấy hoặc thực hiện hành vi bắt nạt qua mạng trong 3 tháng qua

+ Biến độc lập: giới, nhóm tuổi, ngành học, thời gian trung bình sử dụng internet hàng ngày, số bạn thân

2.7. Phương pháp thu thập thông tin

Nghiên cứu này sử dụng bảng câu hỏi tự báo cáo ẩn danh. Bảng câu hỏi gồm 22 câu hỏi với 11 câu hỏi về thông tin của học sinh (A1A11) và 10 câu hỏi về bắt nạt trên mạng (B1 B10). Những câu hỏi này được thiết kế dựa trên điều chỉnh từ thang điểm CVS để xác định mức độ phổ biến của bắt nạt trên mạng trong số học sinh (được phát triển bởi Patchin và Hinduja vào năm 2010 được sử dụng tại Mỹ với độ tin cậy Cronbach alpha là 0,74 và được chỉnh sửa bởi Phạm Thị Thu Ba và Trần Quỳnh Anh vào năm 2016), bao gồm 12 hành vi bắt nạt trên mạng [6].

- Nhận được tin nhắn/cuộc gọi có nội dung độc hại hoặc xúc phạm.

- Nhận được hình ảnh phản cảm/ khiếm nhã.

- Bị tấn công, trên chộc, quay phim và phát tán trên Internet.

- Bị chụp ảnh khiếm nhã mà không được phép.

- Bị đe dọa/ tống tiền qua điện thoại di động hoặc trên Internet.

- Bị quấy rối tình dục qua điện thoại di động hoặc trên Internet.

- Đăng nhập trái phép vào tài khoản cá nhân, mạo danh và đưa ra những bình luận vu khống, nói dối hoặc tiết lộ bí mật cá nhân.

- Bị đánh cắp mật khẩu và không thể truy cập vào mạng xã hội (Facebook, Zalo...) hoặc email cá nhân.

- Bị chỉnh sửa, chế ảnh hoặc video cá nhân và phát tán qua mạng xã hội hoặc Internet với mục đích xấu.

- Bị đặt điều, bị rêu rao những điều không đúng sự thật trên mạng Internet, mạng xã hội hoặc bằng điện thoại.

- Bị cô lập hoặc tách biệt khỏi nhóm bạn trên mạng Internet hoặc mạng xã hội.

Những người tham gia chọn một câu trả lời dựa trên tần suất họ trải qua các hành vi trên theo thang điểm Likert 5: “Không bao giờ”, “1 lần mỗi tháng”, “2-3 lần mỗi tháng”, “1 lần mỗi tuần” và “2-3 lần mỗi tuần”.

2.8. Xử lý và phân tích số liệu: Số liệu thu thập bằng phiếu trả lời câu hỏi và phần mềm redcap, số liệu đã thu thập sẽ được làm sạch và nhập liệu bằng phần mềm Redcap. Số liệu sẽ được phân tích và xử lý bằng các thuật toán thống kê y học trên phần mềm Stata 16.0. Thống kê mô tả tần số và tỉ lệ phần trăm đối với biến định tính; trung bình và độ lệch chuẩn đối với biến định lượng có phân phối chuẩn. Kiểm định khi bình phương được sử dụng để xác định một số yếu tố ảnh hưởng tới bắt nạt qua mạng ở sinh viên của một trường Cao đẳng tại Hà Nội. Mức ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

2.9. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được chấp thuận khía cạnh khoa học, đạo đức và cho phép triển khai đề tài Nghiên cứu khoa học đã được Giám đốc Bệnh viện Bạch Mai phê duyệt theo Quyết định số 7220/QĐ – BM ngày 7220/QĐ-BM ngày 07/12/2024 của Bệnh viện Bạch Mai. Đồng thời nghiên cứu được thực hiện dưới sự thông qua đề cương tại Bộ môn Sức khỏe Môi trường, Viện Đào tạo Y học Dự phòng và Y tế Công Cộng, Trường Đại học Y Hà Nội. Người tham gia nghiên cứu được giải thích, đồng ý tham gia và được bảo mật thông tin.

3. KẾT QUẢ

3.1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm	Nam		Nữ		Tổng	
	Tần số n	Tỷ lệ %	Tần số n	Tỷ lệ %	Tần số n	Tỷ lệ %
Giới tính	130	33,5	258	66,5	388	100
Tuổi						
≤ 20	88	67,7	198	76,7	286	73,7
> 20	42	32,3	60	23,3	102	26,3
Nơi sinh						
Thành thị	51	39,2	88	34,1	139	35,8
Nông thôn	79	60,8	170	65,9	249	64,2
Năm học hiện tại						
Năm 1	57	43,8	145	56,2	202	52,1
Năm 2	50	38,5	65	25,2	115	29,6
Năm 3	23	17,7	48	18,6	71	18,3
Ngành học						
Điều dưỡng	69	53,1	231	89,5	300	77,3
Các chuyên ngành kỹ thuật Y học	58	44,6	16	6,2	74	19,1
Dược	3	2,3	11	4,3	14	3,6
Hiện đang sống với						
Gia đình/người thân	67	52,7	143	55,4	210	54,5
Ký túc xá	2	1,5	18	7	20	5,2
Trọ cùng người khác	32	25,2	84	32,7	116	30,1
Một mình	26	20,6	13	5,0	39	10,1
Số lượng bạn thân						
≥ 5 người bạn thân	41	31,5	90	34,9	131	33,8
1 - 5 người bạn thân	63	48,5	152	58,9	215	55,4
Không có bạn thân	26	20	16	6,2	42	10,8

Bảng 1 cho thấy có tất cả 388 sinh viên tham gia nghiên cứu. Đối tượng tham gia chủ yếu là nữ với (66,5%) và chiếm tỉ lệ cao hơn nam (33,5%). Phần lớn sinh viên tham gia nghiên cứu trong độ tuổi từ 20 trở xuống chiếm 73,7% cao hơn so với sinh viên trên 20 tuổi (26,3%). Tỷ sinh viên sinh sống ở nông thôn (64,2%) cao hơn so với sinh viên sinh sống ở thành thị. Hơn một nửa số sinh viên tham gia nghiên cứu là năm thứ nhất với tỷ lệ là 52,1% trong đó phần lớn là tỷ lệ sinh viên ngành Điều dưỡng chiếm 77,3% đặc biệt trong nhóm nữ của ngành này chiếm đa số

đến 89,5% còn lại ngành Kỹ thuật Y học (19,1%) và thấp nhất là ngành Dược (3,6%). Về cư trú hiện nay, hầu hết sinh viên đang sinh sống cùng với người thân (54,5%), tiếp đến là tỷ lệ sinh viên ở trọ cùng người khác, sống một mình và ở ký túc xá lần lượt 30,1%, 5,2% và 10,1% tỷ lệ này ngang nhau cả nam và nữ. Mối quan hệ bạn thân của sinh viên, số sinh viên có 1 đến 5 bạn thân chiếm nhiều nhất với 55,4% tuy nhiên vẫn có tỷ lệ sinh viên là không có bạn thân (33,8%) và chỉ có 10,8% sinh viên có 5 bạn thân trở lên.

Bảng 2. Đặc điểm sử dụng internet của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm sử dụng internet	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Tần suất truy cập internet		
Hàng ngày	364	93,8
Vài lần/tuần	16	4,1
Vài lần/tháng	1	0,3
Rất hiếm khi	2	0,5
Không sử dụng internet	5	1,3
Thời gian sử dụng internet 1 ngày		
Ít hơn 1 giờ	15	3,9
1-2 giờ	33	8,5
2-3 giờ	77	19,9
3-4 giờ	82	21,1
Nhiều hơn 4 giờ	181	46,7
Mạng xã hội hay sử dụng		
Facebook	164	43,2
Tiktok	171	45,1
Youtube	18	4,6
Instagram	23	6,2
Twitter	3	0,8

Hầu hết sinh viên có tần suất sử dụng internet cao với 98,3% sinh viên truy cập internet hàng ngày và tỷ lệ nhỏ rất hiếm khi sử dụng internet (0,5%) và không sử dụng internet (1,3%). Gần một nửa sinh viên (46,7%) cho rằng dành ra hơn 4 tiếng mỗi ngày để sử dụng internet. Trong các nền tảng mạng xã hội, Facebook (43,2%) và Tiktok (45,1%) là hai trang mạng xã hội được sinh viên truy cập nhiều nhất sau đó lần lượt đến Youtube (4,6%) và Instagram (6,2%) và Twitter (0,8%) có lượt truy cập thấp hơn đáng kể.

3.2. Mối liên quan giữa một số yếu tố và hành vi bắt nạt qua mạng ở sinh viên

Bảng 3. Một số yếu tố liên quan đến thực trạng bị bắt nạt qua mạng ở sinh viên của một trường Cao đẳng tại Hà Nội (n=388)

Đặc điểm	Bị bắt nạt qua mạng		OR (95% CI)
	n	%	
Giới tính			
Nữ	68	26,4	1
Nam	52	40	1,86 (1,19-2,91) **
Tuổi			
≤ 20	85	29,72	1
> 20	35	34,3	1,23 (0,76-1,99)
Nơi sinh			
Thành thị	46	33,1	1
Nông thôn	74	29,7	0,85 (0,55 - 1,33)
Năm học hiện tại			
Năm 1	54	26,7	1
Năm 2	38	33,0	1,35 (0,82-1,22)
Năm 3	28	39,4	1,78 (1,01-3,15)*
Ngành học			
Điều dưỡng	83	27,8	1
Các chuyên ngành khác	37	42,1	1,90 (1,15 - 3,11)*
Mạng xã hội hay sử dụng			
Tiktok	43	25,2	1
Các trang mạng xã hội khác	77	35,5	1,64 (1,05 - 2,55)*
Hiện đang sống với			
Sống cùng những người khác	96	27,8	1
Sống một mình	22	56,4	3,37 (1,71 - 6,62)***
Số lượng bạn thân			
Có ít nhất một bạn thân	96	27,8	1
Không có bạn thân	24	57,1	3,47 (1,8 - 6,68)***

* $p < 0,05$ ** $p < 0,01$ *** $p < 0,001$

Bảng 3 phân tích mô hình hồi quy logistic cho thấy về giới tính sinh viên nam từng bị bắt nạt qua mạng cao gấp 1,86 lần so với nữ sinh (95% CI: 1,19 – 2,91). Sinh viên học năm thứ 3 từng bị bắt nạt qua mạng cao gấp 1,78 lần (95% CI: 1,01 – 3,15) so với sinh viên học năm thứ nhất. Sinh viên thuộc các chuyên ngành khác ngoài Điều dưỡng có từng bị bắt nạt qua mạng cao gấp 1,9 lần (95% CI: 1,15 – 3,11) so với sinh viên thuộc ngành Điều dưỡng. Sinh viên sử dụng các trang mạng xã hội khác ngoại trừ Tiktok như Facebook, Zalo,... từng bị bắt nạt qua mạng cao gấp 1,64 lần (95% CI: 1,05 – 2,55) so với nhóm sinh viên sử dụng Tiktok. Sinh viên hiện đang sống một mình từng bị bắt nạt qua mạng cao gấp 3,37 (95% CI: 1,71 – 6,62) so với nhóm sinh viên hiện đang sống cùng với những người khác. Cuối cùng những sinh viên không có bạn thân từng bị bắt nạt qua mạng cao gấp 3,47 lần so với sinh viên có ít nhất một bạn thân (95% CI: 1,8 – 6,68).

Bảng 4. Một số yếu tố liên quan đến thực trạng chứng kiến bắt nạt qua mạng ở sinh viên của một trường Cao đẳng tại Hà Nội (n=388)

Đặc điểm	Chứng kiến bắt nạt qua mạng		OR (95% CI)
	n	%	
Giới tính			
Nữ	148	57,4	1
Nam	90	69,2	1,67 (1,07 - 2,61) *
Năm học hiện tại			
Năm 1	118	58,4	1
Năm 2	77	67,0	1,44 (0,89 - 2,32)
Năm 3	43	60,6	1,09 (0,63 - 1,9)
Ngành học			
Điều dưỡng	181	60,3	1
Các chuyên ngành khác	57	64,8	1,21 (0,38 - 1,98)
Mạng xã hội hay sử dụng			
Tiktok	87	50,9	1
Các trang mạng xã hội khác	151	69,6	2,21 (1,46 - 3,35) **
Hiện đang sống với			
Sống cùng những người khác	204	59,0	1
Sống một mình	33	84,6	3,83 (1,56 - 9,38) **

Đặc điểm	Chứng kiến bắt nạt qua mạng		OR (95% CI)
	n	%	
Số lượng bạn thân			
Có ít nhất một bạn thân	206	59,5	1
Không có bạn thân	32	76,2	2,17 (1,04 - 4,57)*

* $p < 0,05$ ** $p < 0,01$ *** $p < 0,001$

Bảng 4 phân tích hồi quy logistic cho thấy về giới tính nam sinh có khả năng từng chứng kiến bắt nạt qua mạng cao hơn 1,67 lần so với nữ sinh (95% CI: 1,07 - 2,61). Những sinh viên hay sử dụng trang mạng xã hội ngoại trừ Tiktok có nguy cơ chứng kiến bạn bị bắt nạt qua mạng cao hơn 2,21 lần so với các sinh viên sử dụng thường xuyên sử dụng Tiktok (95% CI: 1,46 - 3,35). Những sinh viên hiện đang sống một mình có nguy cơ chứng kiến bạn bị bắt nạt qua mạng cao gấp 3,83 lần so với những sinh viên hiện đang sống cùng với những người khác (95% CI: 1,56 - 9,38). Những sinh viên không có bạn thân có nguy cơ chứng kiến tình trạng bắt nạt qua mạng cao gấp 2,17 lần so với sinh viên có ít nhất một bạn thân (95% CI: 1,04 - 4,57).

Bảng 5. Một số yếu tố liên quan đến thực trạng hành vi thực hiện bắt nạt qua mạng ở sinh viên của một trường Cao đẳng tại Hà Nội (n=388)

Đặc điểm	Thực hiện bắt nạt qua mạng		OR (95% CI)
	n	%	
Giới tính			
Nữ	28	10,9	1
Nam	28	21,5	2,25 (1,27 - 4) **
Năm học hiện tại			
Năm 1	27	13,4	1
Năm 2	17	14,8	1,12 (0,58 - 2,16)
Năm 3	12	16,9	1,32 (0,63 - 2,77)
Ngành học			
Điều dưỡng	37	12,3	1
Các chuyên ngành khác	19	21,6	1,96 (1,06 - 3.61)*
Mạng xã hội hay sử dụng			
Tiktok	20	11,7	1
Các trang mạng xã hội khác	36	16,6	1,50 (0,83 – 2,7)

Đặc điểm	Thực hiện bắt nạt qua mạng		OR (95% CI)
	n	%	
Hiện đang sống với			
Sống cùng những người khác	42	12,1	1
Sống một mình	13	33,3	3,61 (1,73 - 7,58) **
Số lượng bạn thân			
Có ít nhất một bạn thân	46	13,3	
Không có bạn thân	10	23,8	0,49 (0,23 – 1,64)

* $p < 0,05$ ** $p < 0,01$ *** $p < 0,001$

Bảng 5 phân tích hồi quy logistic cho thấy sinh viên nam có nguy cơ thực hiện bắt nạt cao hơn 2,25 lần so với nữ sinh (95% CI: 1,04 - 4,57). Nhóm sinh viên thuộc chuyên ngành ngoài Điều dưỡng có nguy cơ thực hiện bắt nạt cao hơn 1,96 lần so với sinh viên chuyên ngành Điều dưỡng (95% CI: 1,06 - 3,61). Nhóm sinh viên hiện đang sống một mình có nguy cơ thực hiện bắt nạt cao hơn 3,16 lần so với nhóm sinh viên hiện đang sống cùng với những người khác (95% CI: 1,73 - 7,58).

Bảng 6. Mối liên quan giữa thực trạng bị bắt nạt qua mạng và chứng kiến bắt nạt qua mạng, hành vi bắt nạt qua mạng

Đặc điểm	Bị bắt nạt qua mạng		OR (95% CI)
	n	%	
Chứng kiến bắt nạt qua mạng			
Không	18	12	1
Có	102	42,9	4,52 (2,56 - 7,98) ***
Thực hiện bắt nạt qua mạng			
Không	86	25,9	1
Có	34	60,7	4,20 (1,58 - 5,38) ***

* $p < 0,05$ ** $p < 0,01$ *** $p < 0,001$

Kết quả phân tích cho thấy thực trạng sinh viên chứng kiến bắt nạt qua mạng và thực hiện hành vi bắt nạt qua mạng có liên quan đến sinh viên bị bắt nạt bị bắt nạt qua mạng. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê $p < 0,001$. Cụ thể những sinh viên từng chứng kiến bị bắt nạt qua mạng có nguy cơ bị bắt nạt qua mạng

cao gấp 4,52 lần nhóm sinh viên chưa từng chứng kiến bắt nạt qua mạng (95% CI: 2,56 - 7,98). Những sinh viên từng thực hiện hành vi bắt nạt qua mạng có nguy cơ bị bắt nạt qua mạng cao gấp 4,2 lần so với nhóm sinh viên chưa từng có hành vi bắt nạt qua mạng (95% CI: 1,58 - 5,38).

4. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy bắt nạt qua mạng ở sinh viên của một trường Cao đẳng tại Hà Nội có mối liên quan với nhiều yếu tố cá nhân và xã hội như giới tính, năm học, tình trạng sống, loại mạng xã hội sử dụng và đặc biệt là mức độ kết nối xã hội.

Cụ thể, sinh viên nam có nguy cơ bị bắt nạt cao hơn sinh viên nữ (OR = 1,86; KTC 95%: 1,19–2,91). Kết quả này khác với một số nghiên cứu trước đó cho thấy nữ giới dễ trở thành nạn nhân hơn do yếu tố ngoại hình hoặc mối quan hệ xã hội. Tuy nhiên, một số nghiên cứu tại Ấn Độ, Canada và Hungary lại cho thấy xu hướng tương tự với kết quả nghiên cứu này – nam giới có nguy cơ tham gia hoặc trở thành nạn nhân cao hơn [7, 8]. Điều này có thể phản ánh khác biệt trong động cơ hành vi giữa hai giới hoặc ảnh hưởng của yếu tố văn hóa và môi trường học tập.

Đáng chú ý, sinh viên không có bạn thân có nguy cơ bị bắt nạt cao gấp 3,47 lần so với sinh viên có ít nhất một người bạn thân. Mối quan hệ bạn bè đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ sinh viên khỏi cảm giác cô lập và tăng khả năng ứng phó khi đối mặt với hành vi bắt nạt. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trong và ngoài nước, cho thấy thiếu kết nối xã hội là yếu tố nguy cơ đáng kể.

Ngoài ra, các sinh viên từng chứng kiến hoặc từng tham gia hành vi bắt nạt qua mạng cũng có khả năng trở thành nạn nhân cao hơn. Phát hiện này phù hợp với “Mô hình vòng xoáy bạo lực” – cho rằng sự tiếp xúc với hành vi bạo lực, dù trực tiếp hay gián tiếp, có thể làm gia tăng khả năng tái diễn hoặc bị cuốn vào trong tương lai.

Một yếu tố đáng lưu ý khác là loại mạng xã hội sử dụng. Sinh viên thường xuyên sử dụng Facebook, Zalo hoặc Messenger có nguy cơ bị bắt nạt cao hơn so với người dùng TikTok – có thể do tính chất công khai và dễ bị tương tác tiêu cực trên các nền tảng truyền thống hơn. Cuối cùng, sinh viên sống một mình cũng có tỷ lệ bị bắt nạt cao hơn, phản ánh tình trạng thiếu hỗ trợ xã hội và tăng nguy cơ tổn thương tâm lý khi trở thành nạn nhân.

Tổng thể, những phát hiện này gợi ý rằng can thiệp hiệu quả để giảm thiểu bắt nạt qua mạng cần hướng đến việc tăng cường kết nối xã hội, hỗ trợ tâm lý, giáo dục kỹ năng sử dụng mạng xã hội an toàn và nâng cao nhận thức về tác hại của hành vi bắt nạt trong cộng đồng sinh viên.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy bắt nạt qua mạng là vấn đề đáng lưu tâm trong nhóm sinh viên với tỷ lệ ảnh hưởng cao và liên quan chặt chẽ đến giới tính và yếu tố xã hội. Sinh viên nam và những người không có bạn thân có nguy cơ bị bắt nạt qua mạng cao hơn đáng kể. Từ đó, nhà trường cần tăng cường truyền thông, giáo dục kỹ năng sử dụng mạng xã hội an toàn, đồng thời xây dựng hệ thống hỗ trợ tâm lý – tư vấn học đường để kịp thời phát hiện và hỗ trợ sinh viên bị ảnh hưởng. Đối với sinh viên, cần nâng cao nhận thức, chủ động tìm kiếm sự giúp đỡ và tích cực tham gia các hoạt động tập thể nhằm tăng cường kết nối xã hội, giảm thiểu nguy cơ bị cô lập và trở thành nạn nhân bắt nạt qua mạng

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ngo TA, Tran QA, Tran XB, et al. Cyberbullying Among School Adolescents in an Urban Setting of a Developing Country: Experience, Coping Strategies, and Mediating Effects of Different Support on Psychological Well-Being. *Front Psychol.* 2021; 12. doi:10.3389/fpsyg.2021.661919.
- [2] Contreras-Piqueras ÁE, Ruiz-Esteban C, Méndez I. Cyberbullying and Psychopathological Behaviors in Spanish Secondary Education Students. *Healthcare.* 2023;11(24):3162. doi:10.3390/healthcare11243162.
- [3] Pham TLC, Vũ THL, Nguyen HN, Nguyen TL. Online time, experience of cyber bullying and practices to cope with it among high school students in Hanoi. *Health Psychol Open.* 2020;7(1):2055102920935747. doi:10.1177/2055102920935747.
- [4] Nguyễn Minh Hồng, Vũ Thùy Linh. Nâng cao kỹ năng ứng phó với nạn bắt nạt trực tuyến cho sinh viên trên địa bàn Hà Nội. *Tạp chí khoa học.* 2022; 64: 49 - 49.
- [5] Thai TT, Duong THM, Vo KD, et al. Cyber-victimization and its association with depression among Vietnamese adolescents. *PeerJ.* 2022;10:e12907. doi:10.7717/peerj.12907.
- [6] Tran QA, Pham TTB. Cyber Bullying among High School students and some related factors. *ResearchGate.* Accessed November 29, 2024. https://www.researchgate.net/publication/336567934_Cyber_Bullying_among_High_School_students_and_some_related_factors_-_Bat_nat_qua_mang_o_hoc_sinh_Trung_hoc_pho_thong_va_mot_so_yeu_to_lien_quan
- [7] Deshmukh N, Aranha A, Borkar A, Velhal G. Cyberbullying in Medical Schools: Prevalence, Self-Esteem Implications, Coping Strategies, and the Role of Social Support. *Cureus.* 2025;17(1):e78156. doi:10.7759/cureus.78156

